

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2023/HNGĐ-GĐT

Ngày: 10/02/2023

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản và cấp
dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Văn Trình.

Các Thẩm phán: ông Võ Văn Cường;

bà Trần Thị Thu Thủy.

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Chinh - Thẩm tra viên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:* ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm vụ án hôn nhân gia đình về “*Tranh chấp chia tài sản, cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Ngh., sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Th, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020).

2. *Bị đơn:* bà L., sinh năm 1981;

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: ông T., sinh năm 1958; địa chỉ: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Ngh. và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Th. trình bày:*

Ông Ngh. và bà L. chung sống từ năm 1999, đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do mâu thuẫn vợ chồng nên ông Ngh., bà L. ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 131/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn, ông Ngh. và bà L. không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Nay ông Ngh. khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 452, diện tích 815,5m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà L. đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) số BK 719935 ngày 01/8/2012, được chỉnh lý chuyển mục đích sử dụng đất 100m² đất thổ cư theo GCNQSDĐ số CH 07398 ngày 03/3/2015. Nguồn gốc đất do ông Ngh., bà L. nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2012, nguồn tiền nhận chuyển nhượng do ông Ngh., bà L. chuyển nhượng phần đất khác cho người khác và vợ chồng dành dụm được.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Ngh. đồng ý cấp dưỡng cho mỗi con từ 750.000 đồng đến 800.000 đồng hoặc theo quyết định của Tòa án, do thu nhập trung bình của ông Ngh. khoảng 5.000.000 đồng/tháng.

- *Tại Đơn phản tố ngày 03/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà L. và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông T. trình bày:*

Bà thừa nhận quyền sử dụng đất thửa 452 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nhưng nguồn gốc là của mẹ ruột bà L. cho bà L.. Trong quá trình chung sống, ông Ngh. làm công nhân cạo mủ cao su, thu nhập thấp phải phụ thuộc vào cha mẹ ruột của Bà, ông Ngh. không có đóng góp gì trong khối tài sản này. Do đó, Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngh..

Bà có yêu cầu phản tố về việc cấp dưỡng cho con như sau: khi ly hôn năm 2014, Bà trực tiếp nuôi con chung là M., sinh ngày 18/9/2001; ông Ngh. trực tiếp nuôi hai con chung là Tr., sinh ngày 11/02/2006 và H, sinh ngày 12/4/2011; không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Năm 2017, ông Ngh. đi chấp hành án phạt tù nên Bà khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tại Quyết định số 176/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng đã giao cho Bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. và cháu Tr.; nay do điều kiện khó khăn, Bà yêu cầu ông Ngh. cấp dưỡng nuôi cháu Tr., cháu H. mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngh. đối với bà L..

Chia quyền sử dụng đất thửa 452, tờ bản đồ số 25, diện tích 815,5m² tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH 07398 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà L. vào ngày 03/3/2015, cụ thể:

Ông Ngh. được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 352,4m² chiều rộng 4,30m, chiều dài 82,22m, trong đó diện tích hành lang bảo vệ đường bộ là 64,6m²).

Bà L. được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 463,1m² (chiều rộng 5,70m, chiều dài 81,15m, trong đó diện tích hành lang bảo vệ đường bộ là 85,4m², diện tích đất ở nông thôn là 100m²).

(Có vị trí, tứ cận cụ thể theo Sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo bản án).

Tạm giao tài sản và công trình trên đất thuộc phần đất của nguyên đơn ông Ngh. thì ông Ngh. quản lý; tài sản và công trình trên đất thuộc phần đất của bà L. thì bà L. quản lý (có liệt kê cụ thể tài sản trên đất).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về cấp dưỡng cho con, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 17/9/2020, bà L. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 01/2021/HNGĐ-PT ngày 18/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L., sửa bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngh. đối với bà L..

Chia cho ông Ngh. 40% giá trị quyền sử dụng đất thửa 452, tờ bản đồ số 25, diện tích 815,5m² tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH 07398 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà L vào ngày 03/3/2015. Bà L. có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngh. số tiền 88.930.000 đồng.

Bà L. được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 815,5m² thửa số 452, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (có tuyên tứ cận và tài sản trên đất).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về cấp dưỡng cho con, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 30/12/2021, ông Ngh. có đơn yêu cầu xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 202/QĐ-VKS-DS ngày 04/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 01/2021/HNGĐ-PT ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thừa đất số 452, diện tích 815,5m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của bà Ph. chuyển nhượng cho bà L. theo Hợp đồng công chứng số 0137, quyền số 07/2012 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/7/2012 tại Văn phòng công chứng Bến Cát. Ngày 01/8/2012, bà L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) số BK 719935. Ngày 03/3/2015, bà L. cấp đổi GCNQSDĐ số CH 07398, chỉnh lý chuyển mục đích sử dụng đất 100m² đất thổ cư.

[2] Bà L. cho rằng thừa đất số 452 là tài sản riêng của Bà, nhưng không có chứng cứ chứng minh; những tài liệu bà L. cung cấp tại Tòa án cấp phúc thẩm gồm Giấy mượn tiền ngày 05/7/2012 giữa bà L. và em gái bà L., Giấy đưa tiền ngày 17/7/2012 giữa bà L. và mẹ bà L. là không đảm bảo tính khách quan, không có cơ sở chấp nhận.

[3] Theo ông Ngh., thừa đất số 452 được tạo lập bằng nguồn tiền Ông và bà L. sau khi chuyển nhượng một phần đất khác cho bà H1. và tiền vợ chồng dành dụm được. Lời trình bày của ông Ngh. phù hợp với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/5/2012 giữa ông Ngh., bà L. và bà H1. cũng như thời gian ông Ngh., bà L. nhận chuyển nhượng thừa đất số 452 từ bà H2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm nhận định thừa đất số 452 là tài sản chung của ông Ngh., bà L. để chia là đúng quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; xét bà L. phải nuôi 03 con chung còn nhỏ (có 01 người con bị bệnh bại não), đồng thời có công sức nhiều hơn trong việc quản lý, gìn giữ, làm tăng giá

trị đất (như chuyển mục đích sử dụng 100m² đất, gìn giữ, bảo quản tài sản trong thời gian ông Ngh. chấp hành án) để chia cho bà L. phần nhiều hơn là phù hợp quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Về cách chia: Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho ông Ngh. là 352,4m² (chiều rộng 4,30m, chiều dài 82,22m, trong đó diện tích hành lang bảo vệ đường bộ là 64,6m²) và bà L. là 463,1m² (chiều rộng 5,70m, chiều dài 81,15m, trong đó diện tích hành lang bảo vệ đường bộ là 85,4m², diện tích đất ở nông thôn là 100m²). Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng quyền sử dụng đất ông Ngh. yêu cầu chia không đảm bảo diện tích tối thiểu tách thửa nên chia giá trị cho ông Ngh., bà L. nhận hiện vật; xét thấy:

[4] Tại khoản 1 Điều 5 của Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 và Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 về việc sửa đổi bổ sung một số điều tại Quyết định 25/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định:

“Đối với đất ở:

Diện tích tối thiểu của thửa đất mới hình thành và còn lại sau khi tách thửa là 36m² đối với thửa đất tiếp giáp đường do Nhà nước quản lý có lộ giới < 20m.

Diện tích tối thiểu của thửa đất mới hình thành và còn lại sau khi tách thửa là 45m² đối với thửa đất tiếp giáp đường do Nhà nước quản lý có lộ giới ≥ 20m.

...

Đối với đất nông nghiệp:

Diện tích tối thiểu của thửa đất mới hình thành và còn lại sau khi tách thửa tại các phường: 100m², thị trấn 200m², xã 300m²”.

Đối chiếu với quy định trên, thì thửa đất số 452 đủ điều kiện để tách thửa theo như Bản án sơ thẩm quyết định, việc Tòa án cấp phúc thẩm nhận định diện tích đất không đủ điều kiện để tách thửa là không đúng với quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương như đã viện dẫn.

Tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; ...”*; xét thửa đất số 452 là tài sản chung của ông Ngh. và bà L., đủ điều kiện để tách thửa, bà L. và ông Ngh. đều có nhu cầu sử dụng đất nên phải chia bằng hiện vật cho ông Ngh. và bà L. như Tòa án cấp sơ thẩm, việc Tòa án cấp phúc thẩm chia bằng giá trị cho ông Ngh. là không đúng quy định trên. Do vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần chia tài sản chung là có căn cứ.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy bà L. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bao gồm tài sản và cấp dưỡng cho con; Bản án phúc thẩm không nhận định nội dung tranh chấp về cấp dưỡng nhưng tại phiên tòa có xem xét và quyết định việc cấp dưỡng cho con như bản án sơ thẩm; do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị hủy bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Về *giải quyết hậu quả việc thi hành án*:

- Đối với khoản tiền 88.930.000 đồng mà bà L. có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngh., thì bà L. đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0009911 ngày 08/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, nhưng ông Ngh. không đến nhận, số tiền đang tạm giữ tại Ngân hàng theo quy định; do Bản án phúc thẩm bị hủy nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng hoàn trả lại cho bà L..

- Về án phí:

Bà L. đã nộp xong 9.652.490 đồng án phí dân sự sơ thẩm và đã nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Ông Ngh. phải nộp 2.554.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, đã được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0020989 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng; số tiền còn lại 7.145.100 đồng, hoàn trả cho ông Ngh. nhưng ông Ngh. chưa đến nhận.

Xét thấy, phần án phí đã được thi hành nêu trên là phù hợp với quyết định của Bản án sơ thẩm được giữ nguyên và Bản án phúc thẩm đã bị hủy, không phát sinh hậu quả của việc thi hành án về phần này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 337; Điều 342; Điều 343; Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 01/2021/HNGĐ-PT ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Về giải quyết hậu quả thi hành:

- Đối với Bản án phúc thẩm bị hủy: hoàn trả cho bà Ngô Thị Ngọc Liên số tiền 88.930.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0009911 ngày 08/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đối với Bản án sơ thẩm được giữ nguyên: ngoài ngưỡng phần đã được thi hành, những phần khác của Bản án sơ thẩm chưa thi hành hoặc thi hành chưa xong thì tiếp tục căn cứ Bản án sơ thẩm để thi hành.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế và QLKH TANDTC;
- VKSNDCC tại TP HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS H.Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng HCTP, Phòng GDKT, HSVA.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Trình